

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ

-----000-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013
(TỪ NGÀY 01/10/2013 – ĐẾN 31/12/2013)**

**ĐỊA CHỈ: 1251 – QL 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3 889 034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8,492,914,614	5,468,233,191
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,242,676,453	808,737,652
1. Tiền	111	V.01	1,242,676,453	808,737,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,970,121,443	1,348,514,076
1. Phải thu của khách hàng	131		3,068,323,064	1,209,473,633
2. Trả trước cho người bán	132		1,901,032,730	38,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	765,649	100,540,443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		1,999,663,847	2,758,273,074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,999,663,847	2,758,273,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		280,452,871	552,708,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,337,685	299,344,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166,652,279	77,517,454
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		46,462,907	175,846,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19,520,042,835	19,485,810,961
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		14,071,709,998	13,557,529,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,798,948,052	1,296,225,276
- Nguyên giá	222		6,052,066,506	4,078,423,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,253,118,454)	(2,782,198,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	2,014,068,211
- Nguyên giá	225		-	2,609,442,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(595,374,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,892,914,988	9,348,306,480
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,637,915,012)	(4,182,523,520)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	2,379,846,958	898,929,501
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1. Đầu tư vào công ty con	250	5,016,886,834	5,016,886,834
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	5,016,886,834	5,016,886,834
3. Đầu tư dài hạn khác	252	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán DTDH	258	-	-
	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	431,446,003	911,394,659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	31,446,003	43,072,059
3. Tài sản dài hạn khác	262	-	-
	268	400,000,000	868,322,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270	28,012,957,449	24,954,044,152
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	6,648,275,359	3,771,065,274
I - Nợ ngắn hạn			
1. Vay và nợ ngắn hạn	310	5,135,141,139	2,693,632,426
2. Phải trả người bán	311	500,000,000	1,500,000,000
3. Người mua trả tiền trước	312	117,026,800	230,231,950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,218,935	64,866,608
5. Phải trả người lao động	314	42,128,441	157,753,751
6. Chi phí phải trả	315	68,902,363	44,742,776
7. Phải trả nội bộ	316	-	17,172,741
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	4,398,864,600	678,864,600
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	-	-
	323	-	-
II - Nợ dài hạn			
1. Phải trả dài hạn người bán	330	1,513,134,220	1,077,432,848
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	332	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	333	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	1,513,134,220	1,077,432,848
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336	-	-
	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)			
I. Nguồn vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	21,364,682,090	21,182,978,878
2. Thặng dư vốn cổ phần	410	21,364,682,090	21,182,978,878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411	21,157,500,000	21,157,500,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	412	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	415	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	416	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417	1,562,792,834	1,562,792,834
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419	-	-
	420	(1,355,610,744)	(1,537,313,956)
	421	-	-

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	28,012,957,449	24,954,044,152

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ

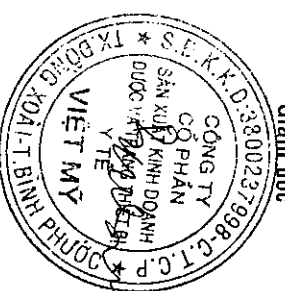
[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 05 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



[Signature]

Đặng Chi Giang

Nguyễn Văn Vĩnh

Đoàn Mong Kha, PhD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 4/2013
Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,393,752,313	2,848,635,448	7,740,903,709	9,583,300,417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,393,752,313	2,848,635,448	7,740,903,709	9,583,300,417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	921,301,165	1,613,359,135	5,449,016,139	6,969,518,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		472,451,148	1,235,276,313	2,291,887,570	2,613,782,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	728,808	2,604,522	6,672,048	43,409,026
7. Chi phí tài chính	22		67,697,100	133,401,163	310,463,511	909,375,727
Trong đó lãi vay phải trả	23		67,101,076	133,207,172	307,467,642	903,840,050
8. Chi phí bán hàng	24		18,814,196	98,365,416	219,321,875	453,773,113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		444,605,011	146,624,515	1,596,949,127	1,050,304,262
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		(57,936,351)	859,489,741	171,825,105	243,738,279
11. Thu nhập khác	31		857,000,000	66,295,000	1,347,000,000	178,931,364

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 4/2013
Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/12/2013
(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

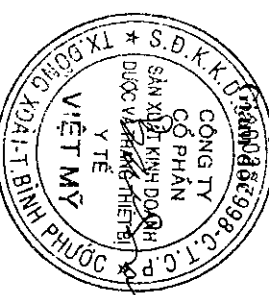
DVT: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,918,492,497	11,384,812,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6,205,369,580)	(3,048,698,453)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,803,530,791)	(1,508,722,035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(307,467,642)	(909,375,727)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(121,035,303)	(64,884,384)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3,752,827,330	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(220,828,553)	(40,889,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		3,013,087,958	5,812,242,048
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(2,951,189,857)	(276,969,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		929,664,300	178,931,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			(4,223,981,834)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chưa được	27		6,675,028	43,409,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,014,850,529)	(4,278,610,534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,913,134,220	6,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,400,000,000)	(8,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,077,432,848)	(838,040,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(564,298,628)	(2,838,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		433,938,801	(1,304,408,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		808,737,652	2,113,146,138
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,242,676,453	808,737,652

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 01 năm 2014



Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vinh

Bach Mong Ha, Ph.D

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đông Xoài, Tỉnh Bình
Phước

Biểu số 11

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Bổ sung TT 244/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế
toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại Ngày 31/12/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty cổ phần sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận kinh doanh số : 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh được phẩm , mua bán trang thiết bị y tế , dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế

3- Ngành nghề kinh doanh.

Bàn lễ thuốc , dụng cụ , y tế , mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/Q Đ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 , chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình , tài sản cố định vô hình , tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc , trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao được tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc
10 năm
- Máy móc , thiết bị
05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
05-10 năm
- Thiết bị văn phòng
05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc , lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền , có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí di vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí di vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ , từ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán số 16 (Chi phí đi vay)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ tình loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý , chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành , sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ

được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài
 - chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí tài chính , chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái
- được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập hoãn chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN

trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ , chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

- 01- Tiền:
- Tiền mặt.
 - Tiền gửi ngân hàng.
 - Tiền đang chuyển.

	Cuối năm	Đầu năm
	1.088.986.652	714.312.329
	153.689.801	94.425.323
	0	0

Cộng

	1.242.676.453	808.737.652
--	---------------	-------------

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)			0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác.			0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.			0	0

Cộng:

	0	0
--	---	---

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác.

- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu người lao động.	0	0
- Phải thu khác.	0	0
	100.540.443	100.540.443

Cộng:

04- Hàng tồn kho.	0	100.540.443
-------------------	---	-------------

- Hàng mua đang đi đường.	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu.	0	0
- Công cụ , dụng cụ.	1.180.293.005	735.593.390
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.	300.546.861	522.249.973
- Hàng hoá.	465.127.831	1.462.080.156
- Hàng gửi đi bán.	61.019.376	38.349.555
- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
- Hàng hoá bất động sản.	0	0

Cộng:

1.999.663.847

2.758.273.074

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ...

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.		0	0
- Thuế GTGT phải nộp		0	0
- Thuế tiêu thu đặc biệt		0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	0
- Thuế thu nhập cá nhân		0	0
- Thuế tài nguyên		0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	0
- Các loại thuế khác		0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước		765.649	0
	Cộng	765.649	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ.		Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ.		0	0
- Phải thu dài hạn khác.		0	0
	Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn.		400.000.000	868.322.600
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng	400.000.000	868.322.600

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	1,582,533,062	1,615,748,115	746,168,147	133,974,072	0	0	
- Mua trong năm.	0	1,406,432,400	63,840,000	0	0	0	4.078.423.396
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	0	0	0	0	0	0	1.470.272.400
- Tăng khác.	0	2,618,053,743	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0	2.618.053.743
- Thanh lý, nhượng bán.	0	1,804,755,146	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	175,953,815	0	0	0	0	1.804.755.146
Số dư cuối năm.	1,582,533,062	3,659,525,297	810,008,147	133,974,072	0	0	309.927.887
Giá trị hao mòn lũy kế				0	0	0	6.052.066.506
Số dư đầu năm.	949,519,778	1,444,295,450	269,529,807	118,853,055			
- Khấu hao trong năm.	158,253,300	306,173,579	55,760,900	5,555,786			2.782.198.090
- Tăng khác.	0	760,756,152	0	0	0	0	525.743.565
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.		0					760.756.152
- Thanh lý, nhượng bán.	0	515,216,697					
- Giảm khác.		175,953,815			0	0	515.216.697
Số dư cuối năm.	1,107,773,078	1,820,054,669	325,290,707	124,408,841			300.362.656
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				0			3.253.118.454
- Tại ngày đầu năm (01/01/2013)	633,013,284	171,452,665	476,638,340	15,121,017	0	0	1.296.225.306
- Tại ngày cuối ngày 31/12/2013	474,759,984	1,839,470,628	484,717,440	0			2.798.948.052

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm.		2.609.442.583				2.609.442.583
- Thuê tài chính trong năm.						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Tăng khác.						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Giảm khác.						
Số dư tại ngày 30/09/2013		2.609.442.583				2.609.442.583
Giá trị hao mòn lũy kế		0				0
Số dư đầu năm.(01/01/2013)		595.374.402				595.374.402
- Khấu hao trong kỳ.		165.381.780				165.381.780
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Tăng khác.						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Giảm khác.						
Số dư 31/12/2013		760.756.182				760.756.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		0				0
- Tại ngày đầu năm.		2.014.068.181				2.014.068.181
- Tại ngày cuối năm .		0				0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm.	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.00
- Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.00
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	84.000.000	4.098.523.520						4.182.523.520
- Khấu hao trong năm.	0	455.391.492	0	0	0	0	0	455.391.492
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.								
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	84.000.000	4.553.915.012					0	4.637.915.012
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu năm.	4.339.000.000	5,009,306,480	0	0	0	0	0	9.348.306.480
- Tại ngày cuối năm.	4.339.000.000	4.553.914.988						8.892.914.988

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang.

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

Cuối năm

2.379.846.958

Đầu năm

898.929.501

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13- Đầu tư dài hạn khác:

a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Cuối năm
SL Giá trị

Đầu năm
SL Giá trị

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c) Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu.

- Đầu tư trái phiếu.

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Đầu tư dài hạn khác.

Cộng

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
+ Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn.
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.

Cuối năm

Đầu năm

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc
Dưới 1 năm.						
Từ 1-5 năm.	1.145.485.075	68.052.227	1.077.432.848	1.152.210.061	314.170.061	838.040.000
Trên 5 năm.						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối năm	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước -Tăng vốn trong năm trước. -Lãi trong năm trước. -Tăng khác. -Giảm vốn trong năm trước. -Lỗ trong năm trước. -Giảm khác.										
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.537.313.956)	0	21.182.978.878
-Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	181.703.212	0	181.703.212
-Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm nay. -Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.355.610.744)	0	21.364.682.090

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.
 - Vốn góp của Nhà Nước.
 - Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.	⁰ 21.157.500.000	21.157.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	⁰	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối năm	Đầu năm
d- Cổ phiếu.		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành.		
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	1.562.792.834	1.562.792.834
- Quỹ dự phòng tài chính.	⁰	⁰
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	⁰	⁰

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	⁰	
- Chi sự nghiệp.	⁰	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	⁰	

24- Tài sản thuế ngoài.

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài:

- TSCD thuế ngoài.
- Tài sản khác thuế ngoài.

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.

- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	7.740.903.709	9.583.300.417
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.	7.740.903.709	9.583.300.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).		
Giá vốn của hàng hóa đã bán.	89.857.059	68.671.862
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	5.064.524.473	6.900.846.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	294.634.607	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	6.675.028	43.409.026
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		

30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay.	307.467.642	909.053.936
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	15.424.269	321.791
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	322.891.911	909.375.727

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Năm nay	Năm trước
	0	

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

